Số: 5363/TB-UBND; 02-11-2026; 15:20:21 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THẠCH KHÔI

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH BẠ MÃ QRCODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Cập nhật ngày 02/11/2026)

MỤC LỤC

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
I	**BỘ CÔNG AN (08 TTHC)**	1
1	Chính sách	1
2	Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy	1
3	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	2
II	**BỘ CÔNG THƯƠNG (312 TTHC)**	3
4	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	3
5	An toàn thực phẩm	4
6	An toàn vệ sinh lao động	5
7	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	5
8	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	6
9	Công nghiệp hỗ trợ	6
10	Công nghiệp tiêu dùng	6
11	Cụm Công nghiệp	7
12	Dầu khí	8
13	Địa chất và khoáng sản	8
14	Điện	14
15	Điện lực	16
16	Giám định thương mại	17
17	Hóa chất	17
18	Hội nhập kinh tế quốc tế	22
19	Khoáng sản	22
20	Khuyến Công	22
21	Kinh doanh khí	23
22	Lưu thông hàng hóa trong nước	24
23	Nghề thủ công mỹ nghệ	25
24	Quản lý bán hàng đa cấp	25
25	Sở giao dịch hàng hóa	26
26	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	27
27	Thương mại biên giới và miền núi	27
28	Thương mại điện tử	27
29	Thương mại quốc tế	28
30	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	32
31	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	33
32	Xuất nhập khẩu	35
33	Xúc tiến thương mại	45
III	**BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (35 TTHC)**	48
34	Công tác dân tộc	48
35	Tín ngưỡng, tôn giáo	48
IV	**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (122 TTHC)**	53
36	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	53
37	Cơ sở giáo dục khác	53
38	Giáo dục dân tộc	54
39	Giáo dục mầm non	56
40	Giáo dục nghề nghiệp	58
41	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	59
42	Giáo dục Phổ thông	59

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
43	Giáo dục thường xuyên	62
44	Giáo dục trung học	64
45	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	64
46	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	69
47	Thi, tuyển sinh	70
48	Văn bằng, chứng chỉ	71
V	**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (265 TTHC)**	72
49	An toàn bức xạ và hạt nhân	72
50	Bưu chính	75
51	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	77
52	Hoạt động khoa học và công nghệ	79
53	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	88
54	Sở hữu trí tuệ	89
55	Tần số vô tuyến điện	91
56	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	98
57	Viễn thông và Internet	103
VI	**BỘ NGOẠI GIAO (08 TTHC)**	113
58	Báo chí	113
59	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự	113
60	Công tác lãnh sự	113
61	Hội nghị, hội thảo quốc tế	113
VII	**BỘ NỘI VỤ (158 TTHC)**	115
62	An toàn, vệ sinh lao động	115
63	Bảo hiểm xã hội	117
64	Công chức, viên chức	117
65	Công tác thanh niên và Bình đẳng giới	118
66	Lao động	119
67	Lao động, tiền lương	119
68	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	120
69	Người có công	120
70	Quản lý lao động ngoài nước	128
71	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	129
72	Thi đua - khen thưởng	133
73	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	134
74	Việc làm	134
VIII	**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (314 TTHC)**	138
75	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	138
76	Biến đổi khí hậu	139
77	Biển và hải đảo	140
78	Chăn nuôi	142
79	Đất đai	145
80	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	153
81	Giảm nghèo	154
82	Khí tượng, thủy văn	155
83	Khoa học và Công nghệ	155
84	Kiểm lâm	156
85	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	157
86	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	158

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
87	Môi trường	162
88	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	163
89	Quản lý doanh nghiệp	165
90	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	165
91	Tài nguyên nước	165
92	Thú y	168
93	Thủy lợi	171
94	Thủy sản	176
95	Tổng hợp	181
96	Trồng trọt	181
97	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	182
IX	**BỘ QUỐC PHÒNG (04 TTHC)**	186
98	Quản lý vùng trời	186
99	Ứng phó sự cố tràn dầu BQP	186
X	**BỘ TÀI CHÍNH (136 TTHC)**	187
100	Bảo hiểm	187
101	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp	187
102	Chứng khoán	187
103	Đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội	188
104	Đấu thầu	188
105	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	188
106	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	188
107	Đầu tư tại Việt nam	189
108	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	192
109	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	193
110	Giáo dục nghề nghiệp, Ngân sách nhà nước	193
111	Hỗ trợ doanh nghiệp	193
112	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	193
113	Hỗ trợ đầu tư	194
114	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	195
115	Khoa học công nghệ	195
116	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	195
117	Quản lý công sản	196
118	Quản lý giá	196
119	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	197
120	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	197
121	Tài chính doanh nghiệp	197
122	Tài chính đất đai	198
123	Tài chính ngân hàng	198
124	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	199
125	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	203
126	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	204
127	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	207
128	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	208

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
XI	**BỘ TƯ PHÁP (214 TTHC)**	209
129	Bồi thường nhà nước	209
130	Chứng thực	209
131	Công chứng	211
132	Đăng ký biện pháp bảo đảm	215
133	Đấu giá tài sản	215
134	Giám định tư pháp	216
135	Hòa giải ở cơ sở	218
136	Hòa giải thương mại	219
137	Hộ tịch	221
138	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	227
139	Luật sư	227
140	Nuôi con nuôi	230
141	Quản tài viên	231
142	Quốc tịch	232
143	Thi hành án dân sự	233
144	Thủ tục hành chính liên thông	233
145	Thừa hành viên	233
146	Tiếp cận thông tin	235
147	Trọng tài thương mại	235
148	Trợ giúp pháp lý	237
149	Tư vấn pháp luật	239
XII	**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (167 TTHC)**	240
150	Bản quyền tác giả	240
151	Báo chí	240
152	Di sản văn hóa	242
153	Du lịch	245
154	Điện ảnh	249
155	Gia đình	249
156	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa	250
157	Hợp tác quốc tế	250
158	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	251
159	Nghệ thuật biểu diễn	252
160	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	253
161	Quảng cáo	256
162	Thể dục thể thao	256
163	Thi đua – Khen thưởng	259
164	Thông tin đối ngoại	260
165	Văn hóa	260
166	Văn học	261
167	Xuất Bản, In và Phát hành	262
XIII	**BỘ XÂY DỰNG (132 TTHC)**	264
168	Đăng kiểm	264
169	Đường bộ	264
170	Đường sắt	271
171	Hàng hải và đường thủy nội địa	273
172	Hoạt động xây dựng	276
173	Kinh doanh bất động sản	280

STT	TÊN LĨNH VỰC / CƠ QUAN CÔNG BỐ	SỐ TRANG
174	Nhà ở và công sở	281
175	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	283
176	Quy hoạch đô thị và nông thôn	283
177	Vật liệu xây dựng	283
XIV	**BỘ XÂY DỰNG (GIAO THÔNG VẬN TẢI CŨ) (91 TTHC)**	285
178	Đường bộ	285
179	Đường sắt	286
180	Hạ tầng kỹ thuật	286
181	Hàng hải và đường thủy nội địa	287
182	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	292
183	Nhà ở và công sở	293
184	Phát triển đô thị	297
185	Quy hoạch đô thị và nông thôn	297
186	Vật liệu xây dựng	297
XV	**BỘ Y TẾ (145 TTHC)**	298
187	An toàn thực phẩm	298
188	Bảo hiểm y tế	300
189	Bảo trợ xã hội	300
190	Dược phẩm	301
191	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học	304
192	Giám định	304
193	Khám bệnh, chữa bệnh	304
194	Mỹ phẩm	308
195	Phòng bệnh	309
196	Phòng, chống tệ nạn xã hội	314
197	Thi đua, khen thưởng	315
198	Thiết bị y tế	315
199	Trẻ em	316
200	Y Dược cổ truyền	317
XVI	**UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (74 TTHC)**	320
201	Du lịch	320
202	Đất đai	320
203	Đường bộ	330
204	Hoạt động khoa học và công nghệ	330
205	Hoạt động xây dựng	331

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1. LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH				
1	**1.012538**	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách	
2	**1.012537**	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách	
2. LĨNH VỰC KIỂM SOÁT CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN MA TÚY				
3	**1.116484**	Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất	Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy	
4	**1.116483**	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất	Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy	
5	**1.116482**	Điều chỉnh, cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất	Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy	
6	**1.116481**	Điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất	Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
7	1.116480	Cấp phép sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất	Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy	
3. LĨNH VỰC TỔ CHỨC CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN				
8	3.000527	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
4. LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN				
9	**2.001313**	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
10	**2.001322**	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
11	**2.001384**	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
12	**2.001300**	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
13	**2.001292**	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
14	**2.000206**	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
15	**1.013400**	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
16	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
17	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện	
5. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM				
18	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm	
19	2.001682	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm	
20	2.001595	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	
21	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	
22	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
23	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	
24	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	An toàn thực phẩm	
25	1.003951	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	An toàn thực phẩm	
26	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	
27	1.003860	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	
6. LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG				
28	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động	
29	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	An toàn vệ sinh lao động	
7. LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
30	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
31	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
8. LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA				
32	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	
9. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ				
33	1.014820	Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Công nghiệp hỗ trợ	
34	1.014818	Cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Công nghiệp hỗ trợ	
35	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Công nghiệp hỗ trợ	
10. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG				
36	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Công nghiệp tiêu dùng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
37	1.001335	Chấp thuận Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	Công nghiệp tiêu dùng	
38	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	
39	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Công nghiệp tiêu dùng	
40	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	
41	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	
42	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Công nghiệp tiêu dùng	
43	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Công nghiệp tiêu dùng	
11. LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
44	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cụm Công nghiệp	
12. LĨNH VỰC DẦU KHÍ				
45	1.013987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn đối với các công trình dầu khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Dầu khí	
13. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN				
46	5.003972	Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chất và khoáng sản	
47	5.003971	Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
48	5.003970	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
49	5.003969	Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
50	5.003967	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
51	5.003965	Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
52	5.003964	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
53	5.003963	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
54	5.003962	Trường hợp khai thác thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản tại Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Địa chất và khoáng sản	
55	1.116680	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
56	1.116679	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chất và khoáng sản	
57	1.116678	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Địa chất và khoáng sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
58	1.116677	Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	Địa chất và khoáng sản	
59	1.116676	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	
60	1.116675	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
61	1.116674	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
62	1.116673	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
63	1.116672	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
64	1.116671	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
65	1.116670	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
66	1.116669	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
67	1.116668	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
68	1.116667	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
69	1.116666	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
70	1.116665	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	Địa chất và khoáng sản	
71	1.116664	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
72	1.116663	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
73	1.116662	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
74	1.116661	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
75	1.116660	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
76	1.116659	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
77	1.116658	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
78	1.116657	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
79	**1.116656**	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
80	**1.116655**	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
81	**1.116654**	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
82	**1.116653**	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
83	**1.116652**	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
84	**1.116651**	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	Địa chất và khoáng sản	
85	**1.116650**	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
86	1.116649	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
87	1.116648	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
88	1.116647	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
89	1.116646	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm	Địa chất và khoáng sản	
90	1.116645	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	
91	1.116644	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	
14. LĨNH VỰC ĐIỆN				
92	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
93	**1.013420**	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện	
94	**1.013421**	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	
95	**1.013418**	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	
96	**1.013416**	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	
97	**1.013412**	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	
98	**1.013411**	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	
99	**1.013417**	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
100	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	
15. LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC				
101	3.000620	Điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện	Điện lực	
102	3.000619	Chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện	Điện lực	
103	5.003863	Thủ tục Điều chỉnh cập nhật phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh	Điện lực	
104	1.115377	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	Điện lực	
105	2.002676	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp từ trung áp trở lên	Điện lực	
106	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
107	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện lực	
108	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực	
109	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện lực	
16. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI				
110	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	
111	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	
17. LĨNH VỰC HÓA CHẤT				
112	2.002836	Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Hóa chất	
113	2.002834	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	Hóa chất	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
114	1.014734	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Hóa chất	
115	1.014732	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Hóa chất	
116	1.014731	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Hóa chất	
117	1.014733	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Hóa chất	
118	1.014735	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Hóa chất	
119	1.014728	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Hóa chất	
120	1.014725	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	Hóa chất	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
121	**1.014730**	Thủ tục cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Hóa chất	
122	**1.014722**	Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Hóa chất	
123	**1.014727**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	Hóa chất	
124	**1.014724**	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Hóa chất	
125	**1.014723**	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh	Hóa chất	
126	**1.014721**	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện	Hóa chất	
127	**1.014726**	Thủ tục cấp điều chỉnh Chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Hóa chất	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
128	**1.014729**	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2	Hóa chất	
129	**1.014714**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện	Hóa chất	
130	**1.014712**	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý (Phân cấp về cho Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh)	Hóa chất	
131	**1.014708**	Thủ tục cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm	Hóa chất	
132	**1.014709**	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm	Hóa chất	
133	**1.014710**	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện	Hóa chất	
134	**1.014711**	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý (Phân cấp về cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Hóa chất	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
135	**1.014713**	cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý (phân cấp về cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Hóa chất	
136	**1.014720**	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện	Hóa chất	
137	**1.014707**	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm	Hóa chất	
138	**1.014703**	cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	Hóa chất	
139	**1.014702**	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	Hóa chất	
140	**1.014701**	cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	Hóa chất	
141	**1.014700**	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1	Hóa chất	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
142	1.003683	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Hóa chất	
18. LĨNH VỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ				
143	1.115398	Phê duyệt đề xuất sửa đổi hoặc ngừng thực hiện đề xuất hỗ trợ của Thành viên của Hệ sinh thái tận dụng các FTA	Hội nhập kinh tế quốc tế	
144	1.115397	Phê duyệt đề xuất hỗ trợ đối với Thành viên của Hệ sinh thái tận dụng các FTA	Hội nhập kinh tế quốc tế	
19. LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN				
145	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Khoáng sản	
146	1.014127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Khoáng sản	
147	1.014126	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Khoáng sản	
148	1.013652	Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Khoáng sản	
20. LĨNH VỰC KHUYẾN CÔNG				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
149	6.006788	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công quốc gia	Khuyến Công	
21. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ				
150	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Kinh doanh khí	
151	1.000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Kinh doanh khí	
152	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí	
153	1.000481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí	
154	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí	
155	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Kinh doanh khí	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
156	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	Kinh doanh khí	
157	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
158	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Kinh doanh khí	
159	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí	
22. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC				
160	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
161	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
162	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
163	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
164	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
165	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
166	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước	
167	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước	
168	1.010696	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Lưu thông hàng hóa trong nước	
23. LĨNH VỰC NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ				
169	1.012471	Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	Nghề thủ công mỹ nghệ	
24. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
170	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	
171	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	
172	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	
173	2.000324	Kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	
174	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quản lý bán hàng đa cấp	
175	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	
25. LĨNH VỰC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA				
176	2.002817	Cấp lại Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	Sở giao dịch hàng hóa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
177	1.014572	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	Sở giao dịch hàng hóa	
178	1.014571	Cấp Giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam	Sở giao dịch hàng hóa	
26. LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ				
179	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	
180	1.012567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	
181	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	
27. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI VÀ MIỀN NÚI				
182	2.001272	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào	Thương mại biên giới và miền núi	
28. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
183	5.003861	Thủ tục Lấy ý kiến thẩm định của Bộ Công an bằng văn bản về an ninh quốc gia	Thương mại điện tử	
184	1.115422	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	Thương mại điện tử	
185	1.115421	Sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	Thương mại điện tử	
186	1.115420	Cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại	Thương mại điện tử	
187	1.115419	Chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến	Thương mại điện tử	
188	1.115418	Sửa đổi, bổ sung thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến	Thương mại điện tử	
189	1.115417	Thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến	Thương mại điện tử	
29. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
190	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị	Thương mại quốc tế	
191	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế	
192	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	
193	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
194	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn có nguồn gốc từ dầu mỏ	Thương mại quốc tế	
195	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	
196	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại quốc tế	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
197	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP	Thương mại quốc tế	
198	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
199	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	
200	2.000339	Điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đối với các trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 24 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP; điều chỉnh giảm diện tích cơ sở bán lẻ có diện tích bán hàng mới dưới 500m2	Thương mại quốc tế	
201	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
202	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	
203	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị đến mức không quá 500 m2	Thương mại quốc tế	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
204	2.000314	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Thương mại quốc tế	
205	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế	
206	2.000272	Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	
207	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa (không bao gồm các hàng hóa là gạo, đường, vật phẩm đã ghi hình, sách báo và tạp chí)	Thương mại quốc tế	
208	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
209	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
210	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
211	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)ủy	Thương mại quốc tế	
212	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
213	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
214	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
215	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	
30. LĨNH VỰC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA NGUY HIỂM				
216	1.014969	Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	
217	1.014968	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
218	**1.014967**	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	
219	**1.013350**	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	
220	**1.013351**	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	
221	**1.013340**	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	
31. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ				
222	**2.001575**	Cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
223	**2.001434**	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
224	**2.001433**	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
225	2.000578	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
226	2.000229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
227	2.000210	Cấp lại chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
228	2.000221	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
229	2.000172	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
230	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
231	1.013050	Đăng ký bổ sung để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
232	1.013049	Đăng ký mới để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
233	1.003698	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
234	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
235	1.000998	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
236	1.000965	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
32. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU				
237	1.116563	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy chứng nhận KP theo Quy chế Chứng nhận KP	Xuất nhập khẩu	
238	1.116562	Thủ tục xác nhận nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế chứng nhận KP.	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
239	1.115117	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu UAE-VN	Xuất nhập khẩu	
240	2.001372	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	Xuất nhập khẩu	
241	2.001315	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu phục vụ hoạt động gia công	Xuất nhập khẩu	
242	2.001282	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu	Xuất nhập khẩu	
243	2.001192	Thủ tục cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài	Xuất nhập khẩu	
244	2.000654	Thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Xuất nhập khẩu	
245	2.000517	Cấp phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
246	2.000521	Cấp giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia	Xuất nhập khẩu	
247	2.000303	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	Xuất nhập khẩu	
248	2.000260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	Xuất nhập khẩu	
249	2.000006	Cấp phép quá cảnh hàng hoá của Công hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam	Xuất nhập khẩu	
250	1.014119	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VI	Xuất nhập khẩu	
251	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Xuất nhập khẩu	
252	1.013982	Gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
253	**1.013642**	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	Xuất nhập khẩu	
254	**1.013643**	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	Xuất nhập khẩu	
255	**1.013771**	Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa thuộc diện hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu	Xuất nhập khẩu	
256	**1.012527**	Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương	Xuất nhập khẩu	
257	**1.012168**	Cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	Xuất nhập khẩu	
258	**1.010056**	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	Xuất nhập khẩu	
259	**1.008882**	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
260	1.010762	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	Xuất nhập khẩu	
261	1.008361	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	Xuất nhập khẩu	
262	1.007968	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	Xuất nhập khẩu	
263	1.008667	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	Xuất nhập khẩu	
264	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	
265	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	
266	1.004191	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép: kinh doanh tạm nhập, tái xuất; tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; tạm xuất, tái nhập; kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
267	1.003477	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru	Xuất nhập khẩu	
268	1.003522	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	Xuất nhập khẩu	
269	1.003400	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	Xuất nhập khẩu	
270	1.002939	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	Xuất nhập khẩu	
271	1.002960	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	Xuất nhập khẩu	
272	1.002808	Thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép gia công quân phục và Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu	Xuất nhập khẩu	
273	1.001383	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
274	**1.001379**	Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Xuất nhập khẩu	
275	**1.001382**	Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Xuất nhập khẩu	
276	**1.001274**	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	Xuất nhập khẩu	
277	**1.001051**	Cấp giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý	Xuất nhập khẩu	
278	**1.001238**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	
279	**1.001104**	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	
280	**1.001062**	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
281	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Xuất nhập khẩu	
282	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Xuất nhập khẩu	
283	1.000890	Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu	
284	1.000694	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	Xuất nhập khẩu	
285	1.000676	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	Xuất nhập khẩu	
286	1.000686	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	Xuất nhập khẩu	
287	1.000665	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
288	**1.000678**	Cấp giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm Campuchia	Xuất nhập khẩu	
289	**1.000695**	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	Xuất nhập khẩu	
290	**1.000658**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận KP đối với kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận KP	Xuất nhập khẩu	
291	**1.000603**	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	Xuất nhập khẩu	
292	**1.000664**	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	Xuất nhập khẩu	
293	**1.000490**	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A	Xuất nhập khẩu	
294	**1.000477**	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
295	1.000450	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	Xuất nhập khẩu	
296	1.000421	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	Xuất nhập khẩu	
297	1.000430	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	Xuất nhập khẩu	
298	1.000432	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	Xuất nhập khẩu	
299	1.000400	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	Xuất nhập khẩu	
300	1.000382	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	Xuất nhập khẩu	
301	1.000431	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	Xuất nhập khẩu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
302	1.000366	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Xuất nhập khẩu	
303	1.000398	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	Xuất nhập khẩu	
304	1.000350	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	
305	1.000264	Đăng ký xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khâu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	Xuất nhập khẩu	
33. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI				
306	1.115400	Chấm dứt hoạt động của Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng	Xúc tiến thương mại	
307	1.115399	Thành lập Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng	Xúc tiến thương mại	
308	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
309	**2.002607**	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	
310	**2.002604**	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	
311	**2.002605**	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	
312	**2.002606**	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	
313	**2.001474**	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	
314	**2.000133**	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	Xúc tiến thương mại	
315	**2.000131**	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
316	**2.000033**	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại	
317	**2.000026**	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại	
318	**2.000004**	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	
319	**2.000001**	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	Xúc tiến thương mại	
320	**2.000002**	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
34. LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC				
321	**1.012222**	Công nhận người có uy tín	Công tác dân tộc	
322	**1.012223**	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	Công tác dân tộc	
35. LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO				
323	**1.014339**	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tín ngưỡng, tôn giáo	
324	**1.013797**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo	
325	**1.013798**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo	
326	**1.012672**	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
327	**1.013796**	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
328	1.012659	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYÊN CHUYỂN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ÁN TÍCH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
329	1.012664	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
330	1.012660	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
331	1.012661	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
332	1.012658	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
333	1.012657	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
334	1.012656	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
335	1.012653	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
336	1.012645	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
337	1.012641	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
338	1.012646	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
339	1.012648	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
340	1.012655	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
341	1.012637	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
342	1.012639	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
343	1.012629	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
344	1.012632	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
345	1.012628	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
346	1.012616	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
347	1.012605	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
348	1.012606	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
349	1.012607	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
350	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
351	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
352	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
353	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
354	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	
355	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
36. LĨNH VỰC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO				
356	**5.003871**	Thuyên chuyển nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập tại cấp xã	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
357	**5.003870**	Điều động nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập ở cấp xã	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
358	**5.003869**	Thuyên chuyển nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập tại cấp tỉnh	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
359	**5.003868**	Điều động nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập ở cấp tỉnh	Chế độ, chính sách đối với nhà giáo	
37. LĨNH VỰC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC				
360	**1.116846**	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở	Cơ sở giáo dục khác	
361	**1.116823**	Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Cơ sở giáo dục khác	
362	**1.116822**	Giải thể lớp độc lập tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập lớp)	Cơ sở giáo dục khác	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
363	1.116821	Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục	Cơ sở giáo dục khác	
364	1.116820	Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục	Cơ sở giáo dục khác	
365	1.116819	Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	Cơ sở giáo dục khác	
366	1.116818	Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục	Cơ sở giáo dục khác	
38. LĨNH VỰC GIÁO DỤC DÂN TỘC				
367	5.003852	Giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
368	5.003851	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
369	5.003850	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục dân tộc	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
370	5.003849	Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc	
371	5.003848	Thủ tục thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc	
372	5.003847	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục trở lại (Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở)	Giáo dục dân tộc	
373	6.006710	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc	
374	6.006689	Thủ tục chấp thuận việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục dân tộc	
375	5.003831	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục trở lại (Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông)	Giáo dục dân tộc	
376	5.003830	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú	Giáo dục dân tộc	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
377	5.003829	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú	Giáo dục dân tộc	
378	5.003828	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục (Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông)	Giáo dục dân tộc	
379	5.003827	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	Giáo dục dân tộc	
39. LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON				
380	1.116841	Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp)	Giáo dục mầm non	
381	1.116840	Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Giáo dục mầm non	
382	1.116839	Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục	Giáo dục mầm non	
383	1.116838	Giải thể trường mầm non (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục mầm non	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
384	1.116837	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non	Giáo dục mầm non	
385	1.116836	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non	Giáo dục mầm non	
386	1.116835	Cho phép thành lập trường mầm non	Giáo dục mầm non	
387	1.116827	Cho phép thành lập trường mầm non do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục mầm non	
388	1.116811	Sáp nhập, chia, tách trường mầm non do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục mầm non	
389	1.116810	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập	Giáo dục mầm non	
390	1.014996	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục mầm non	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
391	1.008720	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục mầm non	
40. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				
392	5.003909	1. Sáp nhập đơn vị sự nghiệp công lập vào trường trung cấp, trường trung học nghề công lập	Giáo dục nghề nghiệp	
393	2.002936	Giải thể, cho phép giải thể trường trung cấp, trường trung học nghề, phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập	Giáo dục nghề nghiệp	
394	2.002935	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp, trường trung học nghề	Giáo dục nghề nghiệp	
395	2.002934	Thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề	Giáo dục nghề nghiệp	
396	2.002933	Cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trường trung học nghề (bao gồm trường trung cấp quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 361/2026/NĐ-CP)	Giáo dục nghề nghiệp	
397	2.002932	Thành lập, cho phép thành lập trường trung cấp, trường trung học nghề	Giáo dục nghề nghiệp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
398	2.002924	Thay đổi địa điểm trụ sở chính và phân hiệu của trường trung học nghề, trường trung cấp	Giáo dục nghề nghiệp	
399	2.002889	Đổi tên trường trung cấp, trường trung học nghề	Giáo dục nghề nghiệp	
41. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (G07-LĐ06)				
400	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
401	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
402	2.001959	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
403	2.000632	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
404	1.000482	Chuyển đổi trường trung học nghề tư thục, trường trung cấp tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục sang trường học nghề tư thục, trường trung cấp tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
42. LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
405	1.116845	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục Phổ thông	
406	1.116844	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục Phổ thông	
407	1.116843	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục Phổ thông	
408	1.116842	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục Phổ thông	
409	1.116831	Giải thể trường mầm non theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	Giáo dục Phổ thông	
410	1.116830	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục Phổ thông	
411	1.116829	Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	Giáo dục Phổ thông	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
412	1.116828	Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục Phổ thông	
413	1.116826	Giải thể trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục Phổ thông	
414	1.116825	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục Phổ thông	
415	1.116824	Cho phép thành lập trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục Phổ thông	
416	1.116813	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục Phổ thông	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
417	1.116812	Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục Phổ thông	
43. LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN				
418	1.116849	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên	
419	1.116848	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Giáo dục thường xuyên	
420	1.116847	Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục	Giáo dục thường xuyên	
421	1.116834	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	Giáo dục thường xuyên	
422	1.116833	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	Giáo dục thường xuyên	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
423	1.116832	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	Giáo dục thường xuyên	
424	6.006695	Thủ tục đề nghị đánh giá, công nhận "Cộng đồng học tập "cấp xã	Giáo dục thường xuyên	
425	5.003845	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập	Giáo dục thường xuyên	
426	5.003844	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập	Giáo dục thường xuyên	
427	5.003842	Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập	Giáo dục thường xuyên	
428	5.003841	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập	Giáo dục thường xuyên	
429	5.003840	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập	Giáo dục thường xuyên	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
430	5.003839	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục thường xuyên	
431	5.003838	Thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập	Giáo dục thường xuyên	
44. LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC				
432	3.000181	Tuyển sinh trung học phổ thông	Giáo dục trung học	
433	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học	
45. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN				
434	1.116817	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
435	1.116816	Đổi tên trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
436	1.116815	Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
437	1.116814	Đổi tên trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
438	1.115985	Miễn chi phí bồi hoàn (cấp tỉnh)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
439	1.115984	Xóa chi phí bồi hoàn (cấp tỉnh)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
440	5.003846	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
441	6.006707	Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng lĩnh vực giáo dục - đào tạo trong các cơ quan, đơn vị (thuộc thẩm quyền giải quyết tại cấp chính quyền địa phương)	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
442	2.002851	Xét, cấp học bổng chính sách đối với sinh viên học theo chế độ cử tuyển	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
443	1.014997	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
444	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
445	2.002812	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
446	2.002813	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
447	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
448	2.002811	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
449	2.002593	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
450	1.014337	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
451	1.014335	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
452	1.014336	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
453	1.014334	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
454	1.014333	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
455	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
456	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
457	1.009002	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
458	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
459	1.002982	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
460	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
461	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
462	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
463	1.000729	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
46. LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI				
464	1.008721	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
465	1.008723	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	
47. LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH				
466	1.014957	Tuyển sinh vào trường phổ thông nội trú	Thi, tuyển sinh	
467	1.013338	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh	
468	1.009394	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	Thi, tuyển sinh	
469	1.005098	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh	
470	1.005142	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh	
471	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Thi, tuyển sinh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
472	1.005095	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh	
473	1.003734	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Thi, tuyển sinh	
48. LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ				
474	2.002850	Cấp lại văn bằng, chứng chỉ	Văn bằng, chứng chỉ	
475	3.000466	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Văn bằng, chứng chỉ	
476	3.000465	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Văn bằng, chứng chỉ	
477	1.004889	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Văn bằng, chứng chỉ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
49. LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN				
478	**1.115141**	Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ	An toàn bức xạ và hạt nhân	
479	**1.115140**	Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ	An toàn bức xạ và hạt nhân	
480	**1.115139**	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác.	An toàn bức xạ và hạt nhân	
481	**1.115138**	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.	An toàn bức xạ và hạt nhân	
482	**1.115137**	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ	An toàn bức xạ và hạt nhân	
483	**1.014675**	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	An toàn bức xạ và hạt nhân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
484	1.014662	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	An toàn bức xạ và hạt nhân	
485	1.014678	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp))	An toàn bức xạ và hạt nhân	
486	1.014677	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	An toàn bức xạ và hạt nhân	
487	1.014679	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).	An toàn bức xạ và hạt nhân	
488	1.014674	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	An toàn bức xạ và hạt nhân	
489	1.014676	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	An toàn bức xạ và hạt nhân	
490	1.014671	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ.	An toàn bức xạ và hạt nhân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
491	1.014673	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ	An toàn bức xạ và hạt nhân	
492	1.014666	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ;	An toàn bức xạ và hạt nhân	
493	1.014667	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ;	An toàn bức xạ và hạt nhân	
494	1.014665	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ	An toàn bức xạ và hạt nhân	
495	1.014661	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở	An toàn bức xạ và hạt nhân	
496	1.014660	Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	An toàn bức xạ và hạt nhân	
497	1.014657	Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp.	An toàn bức xạ và hạt nhân	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
498	1.014645	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ	An toàn bức xạ và hạt nhân	
499	1.014648	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ	An toàn bức xạ và hạt nhân	
500	1.014656	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp))	An toàn bức xạ và hạt nhân	
501	1.014642	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác-	An toàn bức xạ và hạt nhân	
50. LĨNH VỰC BƯU CHÍNH				
502	1.010902	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi nội tỉnh)	Bưu chính	
503	1.010901	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Bưu chính	
504	1.005442	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi nội tỉnh)	Bưu chính	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
505	**1.004428**	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Bưu chính	
506	**1.004376**	Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Bưu chính	
507	**1.004470**	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi nội tỉnh)	Bưu chính	
508	**1.004429**	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Bưu chính	
509	**1.004430**	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Bưu chính	
510	**1.004379**	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi nội tỉnh)	Bưu chính	
511	**1.004366**	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Bưu chính	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
512	1.004354	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Bưu chính	
513	1.003687	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi nội tỉnh)	Bưu chính	
514	1.003633	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi nội tỉnh)	Bưu chính	
515	1.003659	Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi nội tỉnh)	Bưu chính	
51. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ				
516	1.014923	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	
517	1.014922	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	
518	1.014921	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
519	**1.014920**	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	
520	**1.014919**	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	
521	**1.014918**	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	
522	**1.014917**	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	
523	**1.014916**	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	
524	**1.014636**	Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
525	1.014637	Cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	
526	1.014638	Bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử	
52. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
527	1.115705	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược đầu tư vào khu công nghệ cao (Cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
528	1.115704	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
529	1.115703	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
530	1.115702	Thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
531	1.115701	Thủ tục xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
532	**1.115700**	Thủ tục xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (Cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
533	**1.115699**	Thủ tục công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
534	**1.014993**	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
535	**1.014992**	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
536	**1.014991**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
537	**1.014990**	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
538	**1.014989**	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
539	1.014988	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
540	1.014987	Thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù.	Hoạt động khoa học và công nghệ	
541	1.014986	Thủ tục đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ	
542	2.002711	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	
543	2.002724	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	
544	2.002544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
545	2.002546	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
546	2.002548	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
547	2.002248	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
548	2.002249	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
549	1.014547	Thủ tục hỗ trợ mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi học thuật ngắn hạn (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
550	1.014551	Thủ tục hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
551	1.014541	Thủ tục hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
552	1.014549	Thủ tục hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
553	1.014537	Thủ tục hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
554	1.014526	Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
555	1.014459	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Hoạt động khoa học và công nghệ	
556	1.014525	Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
557	1.014538	Thủ tục hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
558	1.014461	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hoạt động khoa học và công nghệ	
559	1.014536	Thủ tục hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
560	**1.014460**	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	
561	**1.014539**	Thủ tục hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học , công nghệ và đổi mới sáng tạo phổ biến tri thức (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
562	**1.014540**	Thủ tục hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài (cấp tỉnh)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
563	**1.014452**	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.	Hoạt động khoa học và công nghệ	
564	**1.014453**	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay.	Hoạt động khoa học và công nghệ	
565	**1.014454**	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher.	Hoạt động khoa học và công nghệ	
566	**1.014444**	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
567	**1.014451**	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	Hoạt động khoa học và công nghệ	
568	**1.014446**	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
569	**1.014438**	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Hoạt động khoa học và công nghệ	
570	**1.014445**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
571	**1.014439**	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ	
572	**1.014437**	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ	
573	**1.014435**	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
574	**1.014436**	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ	
575	**1.014440**	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	Hoạt động khoa học và công nghệ	
576	**1.014433**	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ	
577	**1.014432**	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ	
578	**1.014431**	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	Hoạt động khoa học và công nghệ	
579	**1.014390**	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
580	**1.014383**	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
581	1.014392	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
582	1.014394	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
583	1.014388	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	Hoạt động khoa học và công nghệ	
584	1.014391	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
585	1.014393	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
586	1.014389	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
587	1.014382	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
588	1.013944	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	Hoạt động khoa học và công nghệ	
589	1.013927	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	Hoạt động khoa học và công nghệ	
590	1.013918	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ	
591	1.012353	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ	
53. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ				
592	2.002739	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
593	2.002738	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
594	1.004508	Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
595	1.001976	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
596	1.002001	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
54. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ				
597	1.015016	Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	Sở hữu trí tuệ	
598	1.015014	Thủ tục công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
599	1.013973	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Sở hữu trí tuệ	
600	1.013970	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
601	1.013974	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Sở hữu trí tuệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
602	**1.013966**	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Sở hữu trí tuệ	
603	**1.013972**	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ	
604	**1.013968**	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
605	**1.013955**	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
606	**1.013942**	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
607	**1.013954**	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
608	**1.013928**	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
609	1.013925	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
610	1.013924	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
611	1.013919	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Sở hữu trí tuệ	
612	1.013922	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
613	1.013916	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Sở hữu trí tuệ	
55. LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN				
614	2.002790	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện	
615	2.002787	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
616	2.002789	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện	
617	2.002784	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện	
618	2.002788	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện	
619	2.002786	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện	
620	2.002785	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện	
621	2.002777	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	
622	2.002775	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
623	2.002782	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	
624	2.002781	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	
625	2.002778	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	
626	2.002780	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Tần số vô tuyến điện	
627	2.002779	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	
628	2.002783	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	Tần số vô tuyến điện	
629	2.002776	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Tần số vô tuyến điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
630	1.011892	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không	Tần số vô tuyến điện	
631	1.010317	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
632	1.010308	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
633	1.010316	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
634	1.010296	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	Tần số vô tuyến điện	
635	1.010295	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	Tần số vô tuyến điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
636	1.010293	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	Tần số vô tuyến điện	
637	1.010304	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
638	1.010297	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
639	1.010294	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	Tần số vô tuyến điện	
640	1.010288	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
641	1.010283	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế	Tần số vô tuyến điện	
642	1.010286	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
643	1.010287	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	
644	1.010284	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
645	1.010285	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá	Tần số vô tuyến điện	
646	1.010279	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất	Tần số vô tuyến điện	
647	1.010281	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế	Tần số vô tuyến điện	
648	1.010280	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
649	1.010276	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
650	1.010278	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất	Tần số vô tuyến điện	
651	1.010282	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế	Tần số vô tuyến điện	
652	1.010272	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
653	1.010277	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất	Tần số vô tuyến điện	
654	1.010268	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
655	1.010267	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây	Tần số vô tuyến điện	
656	1.010266	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây	Tần số vô tuyến điện	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
657	1.010259	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không	Tần số vô tuyến điện	
658	1.010265	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây	Tần số vô tuyến điện	
659	1.010250	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các giấy phép mẫu 1đ, 1i, 1g1, 1h1	Tần số vô tuyến điện	
660	1.004500	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	Tần số vô tuyến điện	
661	1.004426	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không	Tần số vô tuyến điện	
662	1.004186	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không	Tần số vô tuyến điện	
56. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG				
663	1.115186	Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (địa phương)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
664	1.115185	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp lần đầu (địa phương)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
665	1.115184	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao (địa phương)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
666	1.115167	Công bố năng lực tư vấn đối với tổ chức tư vấn	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
667	1.115166	Điều chỉnh Bản công bố năng lực đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
668	1.115165	Công bố năng lực đào tạo	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
669	1.115164	Điều chỉnh Bản công bố năng lực tư vấn, đánh giá	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
670	1.115163	Công bố năng lực đánh giá đối với tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
671	1.115162	Công bố năng lực tư vấn đối với chuyên gia tư vấn độc lập	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
672	1.115161	Hủy bỏ bản công bố năng lực đã được ghi nhận của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
673	1.115160	Điều chỉnh nội dung của bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
674	1.115159	Công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
675	2.000212	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
676	1.014896	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
677	1.014897	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
678	**1.014893**	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
679	**1.014894**	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
680	**1.014895**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
681	**1.014892**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
682	**1.014883**	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
683	**1.014888**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
684	**1.014877**	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
685	1.014889	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
686	1.014880	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
687	1.014879	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
688	1.014876	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
689	1.014878	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
690	1.014885	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viện đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
691	1.014882	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
692	1.014881	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
693	1.014891	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
694	1.000449	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
57. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET				
695	1.115135	Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet	
696	1.115134	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	
697	2.002847	Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập	Viễn thông và Internet	
698	2.001856	Công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc “Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng"	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
699	**1.014012**	Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet	
700	**1.014015**	Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet	
701	**1.013976**	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet	
702	**1.013911**	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet	
703	**1.013910**	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Viễn thông và Internet	
704	**1.013912**	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	
705	**1.013908**	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
706	1.013909	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet	
707	1.013877	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	
708	1.013897	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	Viễn thông và Internet	
709	1.013902	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	
710	1.013905	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
711	**1.013885**	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	
712	**1.013906**	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet	
713	**1.013819**	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet	
714	**1.013907**	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
715	**1.013888**	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	
716	**1.013904**	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	
717	**1.013901**	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	
718	**1.013899**	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
719	**1.013903**	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	
720	**1.013900**	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Viễn thông và Internet	
721	**1.013385**	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
722	**1.013379**	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	
723	**1.013376**	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	
724	**1.013382**	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	Viễn thông và Internet	
725	**1.013384**	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	Viễn thông và Internet	
726	**1.013381**	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	
727	**1.013383**	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	Viễn thông và Internet	
728	**1.013375**	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
729	**1.013377**	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	
730	**1.013355**	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	Viễn thông và Internet	
731	**1.013370**	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Viễn thông và Internet	
732	**1.013354**	Báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)	Viễn thông và Internet	
733	**1.013356**	Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"	Viễn thông và Internet	
734	**1.013353**	Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD	Viễn thông và Internet	
735	**1.005445**	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
736	1.005444	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Viễn thông và Internet	
737	1.004962	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông (trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất).	Viễn thông và Internet	
738	1.004373	Đăng ký bản thoả thuận kết nối mẫu	Viễn thông và Internet	
739	1.003300	Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	
740	1.003370	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Viễn thông và Internet	
741	1.003249	Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
742	1.002655	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông	Viễn thông và Internet	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
58. LĨNH VỰC BÁO CHÍ				
743	1.001037	Cấp phép làm cộng tác viên của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam	Báo chí	
59. LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN LÃNH SỰ, HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ				
744	1.001308	Thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu tại các cơ quan ở trong nước	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự	
745	2.000238	Thủ tục chứng nhận xuất trình giấy tờ, tài liệu tại Bộ Ngoại giao	Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự	
60. LĨNH VỰC CÔNG TÁC LÃNH SỰ				
746	2.002352	Thủ tục cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao	Công tác lãnh sự	
747	2.002354	Thủ tục cấp công hàm đề nghị phía nước ngoài cấp thị thực tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao	Công tác lãnh sự	
748	2.002353	Thủ tục gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (không gắn chip điện tử) tại cơ quan trong nước của Bộ Ngoại giao.	Công tác lãnh sự	
61. LĨNH VỰC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
749	**3.000605**	Phê duyệt chủ trương đăng cai hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Hội nghị, hội thảo quốc tế	
750	**3.000604**	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Hội nghị, hội thảo quốc tế	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
62. LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG				
751	2.002343	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	An toàn, vệ sinh lao động	
752	2.002340	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.	An toàn, vệ sinh lao động	
753	2.002342	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	An toàn, vệ sinh lao động	
754	2.002341	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	An toàn, vệ sinh lao động	
755	2.000111	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	An toàn, vệ sinh lao động	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
756	2.000199	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	An toàn, vệ sinh lao động	
757	2.000037	Cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung chứng chỉ kiểm định viên	An toàn, vệ sinh lao động	
758	1.000187	Cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp hết hạn	An toàn, vệ sinh lao động	
759	1.000354	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	An toàn, vệ sinh lao động	
760	1.000183	Cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên đối với trường hợp bị hỏng hoặc mất	An toàn, vệ sinh lao động	
761	1.000180	Cấp lại Chứng chỉ kiểm định viên đối với trường hợp bị thu hồi	An toàn, vệ sinh lao động	
762	1.000148	Cấp Chứng chỉ kiểm định viên	An toàn, vệ sinh lao động	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
763	1.000131	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng	An toàn, vệ sinh lao động	
764	1.000137	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận	An toàn, vệ sinh lao động	
63. LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI				
765	2.002303	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Bảo hiểm xã hội	
64. LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC				
766	5.003874	THỦ TỤC TIẾP NHẬN VÀO VIÊN CHỨC KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
767	6.001695	THỦ TỤC LUÂN CHUYỂN CÔNG CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
768	6.001690	THỦ TỤC KÉO DÀI THỜI GIAN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN TUỔI NGHỈ HƯU	Công chức, viên chức	
769	6.001689	THỦ TỤC BỔ NHIỆM LẠI CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	Công chức, viên chức	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
770	6.001684	THỦ TỤC BỔ NHIỆM CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	Công chức, viên chức	
771	6.005261	THỦ TỤC THÔI VIỆC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC	Công chức, viên chức	
772	6.005260	THỦ TỤC TỪ CHỨC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
773	6.005259	THỦ TỤC MIỄN NHIỆM ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
774	5.003873	THỦ TỤC TIẾP NHẬN VÀO LÀM CÔNG CHỨC KHÔNG GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	Công chức, viên chức	
775	1.014111	Thi tuyển công chức	Công chức, viên chức	
776	1.014113	Xét tuyển công chức	Công chức, viên chức	
65. LĨNH VỰC CÔNG TÁC THANH NIÊN VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
777	6.006661	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh (Cấp tỉnh)	Công tác thanh niên và Bình đẳng giới	
778	6.006660	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh (Cấp Tỉnh)	Công tác thanh niên và Bình đẳng giới	
779	2.001683	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	Công tác thanh niên và Bình đẳng giới	
66. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG				
780	1.014352	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	Lao động	
781	1.014319	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN KIẾN TRÚC SƯ TRƯỞNG CẤP BỘ, CẤP TỈNH, DỰ ÁN	Lao động	
782	1.014318	THỦ TỤC TUYỂN CHỌN TỔNG CÔNG TRÌNH SƯ DỰ ÁN	Lao động	
67. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG				
783	2.001955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động, tiền lương	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
784	1.009467	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	Lao động, tiền lương	
785	1.009466	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Lao động, tiền lương	
786	1.000414	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Lao động, tiền lương	
68. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI				
787	1.012091	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	
69. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG				
788	1.010774	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Người có công	
789	2.002308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công	
790	2.002307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
791	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	
792	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	
793	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Người có công	
794	1.013749	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	Người có công	
795	1.013745	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	Người có công	
796	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Người có công	
797	1.013747	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
798	1.013748	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	Người có công	
799	1.013746	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	Người có công	
800	1.013744	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	Người có công	
801	1.013743	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)	Người có công	
802	1.010826	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Người có công	
803	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công	
804	1.010828	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
805	1.010829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	
806	1.010830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công	
807	1.010827	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Người có công	
808	1.010831	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	Người có công	
809	1.010823	Hưởng lại chế độ ưu đãi	Người có công	
810	1.010824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công	
811	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
812	1.010822	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Người có công	
813	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công	
814	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công	
815	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công	
816	1.010817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	
817	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công	
818	1.010815	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
819	1.010816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công	
820	1.010810	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công	
821	1.010813	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	Người có công	
822	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công	
823	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công	
824	1.010808	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Người có công	
825	1.010812	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
826	1.010806	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	Người có công	
827	1.010809	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Người có công	
828	1.010807	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	Người có công	
829	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Người có công	
830	1.010805	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công	
831	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công	
832	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
833	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công	
834	1.010783	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	Người có công	
835	1.010790	Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng	Người có công	
836	1.010781	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Người có công	
837	1.010792	Khám giám định phúc quyết lần cuối của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng	Người có công	
838	1.010777	Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"	Người có công	
839	1.010788	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
840	1.010778	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	Người có công	
841	1.010775	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006	Người có công	
842	1.010772	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công"	Người có công	
843	1.004964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Người có công	
844	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công	
70. LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC				
845	1.115115	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập	Quản lý lao động ngoài nước	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
846	2.002820	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước	
847	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Quản lý lao động ngoài nước	
848	1.013730	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	Quản lý lao động ngoài nước	
849	1.000502	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	Quản lý lao động ngoài nước	
71. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ				
850	1.014947	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
851	1.014941	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THỂ (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
852	1.014946	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
853	1.014940	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH, MỞ RỘNG PHẠM VI HOẠT ĐỘNG QUỸ (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
854	1.014943	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
855	1.014937	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
856	1.014944	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
857	1.014938	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
858	1.014945	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
859	1.014939	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
860	1.014942	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
861	1.014936	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp tỉnh)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
862	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
863	1.013703	Thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
864	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
865	1.013708	Hội tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
866	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
867	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
868	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
869	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
870	1.012948	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
871	1.012947	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
872	1.012946	THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
873	1.012945	THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
874	1.012943	THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP TỈNH)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
875	1.012929	THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI (CẤP TỈNH).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
876	1.012942	THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỲ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP TỈNH)	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
877	1.012927	THỦ TỤC CÔNG NHẬN BAN VẬN ĐỘNG THÀNH LẬP HỘI (Cấp tỉnh).	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
72. LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG				
878	1.117102	Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" cho cá nhân	Thi đua - khen thưởng	
879	5.003887	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG GIẤY KHEN CỦA THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN THUỘC BỘ NỘI VỤ	Thi đua - khen thưởng	
880	5.003885	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU CỜ THI ĐUA CỦA BỘ NỘI VỤ	Thi đua - khen thưởng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
881	1.014150	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Thi đua - khen thưởng	
882	1.014149	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Thi đua - khen thưởng	
73. LĨNH VỰC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC				
883	1.013937	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	
884	1.013932	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước.	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	
74. LĨNH VỰC VIỆC LÀM				
885	1.116316	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV	Việc làm	
886	1.115483	Đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề (Cấp tỉnh)	Việc làm	
887	1.115482	Đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh)	Việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
888	1.115481	Cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh)	Việc làm	
889	1.115480	Cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh)	Việc làm	
890	1.115479	Cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh)	Việc làm	
891	1.115478	Cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Cấp tỉnh)	Việc làm	
892	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	Việc làm	
893	1.014753	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh)	Việc làm	
894	1.014754	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (Cấp tỉnh)	Việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
895	1.014750	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh)	Việc làm	
896	1.014752	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh)	Việc làm	
897	1.014749	Thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm (Cấp tỉnh)	Việc làm	
898	1.014746	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm (Cấp tỉnh)	Việc làm	
899	1.014747	Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề (Cấp tỉnh)	Việc làm	
900	1.014751	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh)	Việc làm	
901	1.014748	Hưởng trợ cấp thất nghiệp (Cấp tỉnh)	Việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
902	1.014745	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp (Cấp tỉnh)	Việc làm	
903	1.014201	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
904	1.014198	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
905	1.014200	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
906	1.014199	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
907	1.014197	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	
908	1.014196	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
75. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC				
909	**1.014833**	Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
910	**1.014630**	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
911	**1.014022**	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
912	**1.008682**	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
913	**1.008675**	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
914	**1.008672**	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
915	**1.004150**	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
916	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
917	1.004117	Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
76. LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU				
918	2.002849	Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon	Biến đổi khí hậu	
919	2.002848	Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện	Biến đổi khí hậu	
920	1.014131	Thay đổi thành phần tham gia dự án	Biến đổi khí hậu	
921	1.014136	Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	Biến đổi khí hậu	
922	1.014132	Hủy đăng ký dự án	Biến đổi khí hậu	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
923	1.014129	Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon	Biến đổi khí hậu	
924	1.014133	Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	Biến đổi khí hậu	
77. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO				
925	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
926	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
927	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
928	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo	
929	3.000435	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
930	3.000436	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	Biển và hải đảo	
931	1.009481	Công nhận khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	
932	1.005400	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	
933	1.005399	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	
934	1.005401	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	
935	1.005189	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	
936	1.000942	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
937	1.000969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	
78. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI				
938	1.014954	Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi	Chăn nuôi	
939	1.014951	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen	Chăn nuôi	
940	1.115009	Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi	Chăn nuôi	
941	1.014952	Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi	Chăn nuôi	
942	1.014948	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba	Chăn nuôi	
943	1.014958	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp	Chăn nuôi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
944	3.000125	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học triển lãm, quảng cáo	Chăn nuôi	
945	1.014741	Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi	Chăn nuôi	
946	1.014743	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi	Chăn nuôi	
947	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Chăn nuôi	
948	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi	
949	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
950	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Chăn nuôi	
951	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi	
952	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	
953	1.011033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	Chăn nuôi	
954	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	
955	1.011030	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	
956	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
957	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	Chăn nuôi	
958	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi	
79. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI				
959	2.002750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	Đất đai	
960	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	Đất đai	
961	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	Đất đai	
962	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Đất đai	
963	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
964	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai	
965	1.013988	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	
966	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai	
967	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
968	**1.013980**	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Đất đai	
969	**1.013947**	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Đất đai	
970	**1.013953**	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
971	1.013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đất đai	
972	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Đất đai	
973	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai	
974	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
975	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Đất đai	
976	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Đất đai	
977	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai	
978	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Đất đai	
979	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Đất đai	
980	1.013828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	Đất đai	
981	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
982	1.013833	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Đất đai	
983	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Đất đai	
984	1.013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đất đai	
985	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Đất đai	
986	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
987	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai	
988	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Đất đai	
989	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai	
990	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai	
991	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai	
992	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	Đất đai	
993	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
994	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	Đất đai	
995	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Đất đai	
996	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai	
997	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Đất đai	
998	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai	
999	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Đất đai	
1000	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1001	**1.012784**	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	Đất đai	
1002	**1.012781**	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	
1003	**1.012783**	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất đai	
1004	**1.012766**	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai	
1005	**1.012756**	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	Đất đai	
1006	**1.012753**	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai	
80. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ				
1007	**1.011671**	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1008	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	
81. LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO				
1009	1.116215	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Giảm nghèo	
1010	1.116214	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	Giảm nghèo	
1011	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Giảm nghèo	
1012	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	
1013	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo	
1014	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1015	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo	
82. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN				
1016	1.013861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	Khí tượng, thủy văn	
1017	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn	
1018	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn	
1019	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	Khí tượng, thủy văn	
83. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
1020	3.000734	Công nhận tiến bộ kỹ thuật	Khoa học và Công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1021	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Khoa học và Công nghệ	
84. LĨNH VỰC KIỂM LÂM				
1022	3.000496	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	Kiểm lâm	
1023	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Kiểm lâm	
1024	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Kiểm lâm	
1025	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Kiểm lâm	
1026	1.014839	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Kiểm lâm	
1027	1.012692	Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	Kiểm lâm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1028	1.012694	Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm	
1029	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Kiểm lâm	
1030	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Kiểm lâm	
1031	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Kiểm lâm	
1032	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	Kiểm lâm	
1033	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Kiểm lâm	
1034	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	Kiểm lâm	
85. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1035	3.000611	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
1036	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
1037	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
1038	1.003695	Công nhận làng nghề	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
1039	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
1040	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
1041	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
86. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1042	1.115239	Đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1043	1.115237	Cấp tín chỉ các-bon rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1044	1.115235	Hủy đăng ký dự án các-bon rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1045	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1046	3.000501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1047	3.000198	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1048	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1049	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1050	1.014837	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1051	1.014836	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1052	1.014838	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1053	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1054	1.014605	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1055	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1056	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1057	1.012687	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1058	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1059	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1060	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1061	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1062	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1063	1.007916	Nộp tiền trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1064	1.000084	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1065	1.000081	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1066	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1067	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
1068	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
87. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG				
1069	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	Môi trường	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1070	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Môi trường	
1071	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	Môi trường	
1072	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	Môi trường	
88. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN				
1073	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1074	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1075	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1076	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1077	2.001604	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1078	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1079	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1080	1.003814	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1081	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1082	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1083	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1084	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
89. LĨNH VỰC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP				
1085	1.000025	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	Quản lý doanh nghiệp	
90. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI				
1086	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	
1087	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	
1088	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	
91. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC				
1089	2.002835	Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Tài nguyên nước	
1090	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	Tài nguyên nước	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1091	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	Tài nguyên nước	
1092	2.001738	Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước	
1093	1.014716	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	Tài nguyên nước	
1094	1.013799	Lấy ý kiến về tác động của công trình khai thác nước	Tài nguyên nước	
1095	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước	
1096	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước	
1097	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Tài nguyên nước	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1098	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	Tài nguyên nước	
1099	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	
1100	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	
1101	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tài nguyên nước	
1102	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	
1103	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	
1104	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Tài nguyên nước	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1105	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP)	Tài nguyên nước	
1106	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước	
1107	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	Tài nguyên nước	
92. LĨNH VỰC THÚ Y				
1108	2.001872	Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	Thú y	
1109	2.001524	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	Thú y	
1110	2.001558	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	Thú y	
1111	2.001515	Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	Thú y	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1112	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y	
1113	2.001064	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	Thú y	
1114	1.014778	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Thú y	
1115	1.014777	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	Thú y	
1116	1.014779	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	
1117	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	Thú y	
1118	1.011478	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh; vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận)	Thú y	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1119	1.011475	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận)	Thú y	
1120	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	Thú y	
1121	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	
1122	1.004756	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y	Thú y	
1123	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Thú y	
1124	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	Thú y	
1125	1.003026	Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	Thú y	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1126	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Thú y	
1127	1.002571	Đăng ký, Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm	Thú y	
1128	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	Thú y	
1129	1.002992	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	Thú y	
1130	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y	
1131	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	Thú y	
1132	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Thú y	
93. LĨNH VỰC THỦY LỢI				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1133	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1134	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1135	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tich UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1136	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1137	2.001804	Phê duyệt phương án, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	Thủy lợi	
1138	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	Thủy lợi	
1139	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1140	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1141	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1142	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1143	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1144	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1145	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1146	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1147	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1148	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1149	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1150	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1151	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1152	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1153	1.014847	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thủy lợi	
1154	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1155	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1156	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1157	1.003867	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	Thủy lợi	
1158	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1159	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1160	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi	
1161	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi	
1162	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi	
1163	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1164	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1165	1.003203	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
1166	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Thủy lợi	
94. LĨNH VỰC THỦY SẢN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1167	2.002819	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thuỷ sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA)	Thủy sản	
1168	2.001694	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản	
1169	1.014834	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Thủy sản	
1170	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	Thủy sản	
1171	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	Thủy sản	
1172	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	Thủy sản	
1173	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thủy sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1174	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	Thủy sản	
1175	1.004918	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	Thủy sản	
1176	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần	Thủy sản	
1177	1.004913	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Thủy sản	
1178	1.004794	Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	Thủy sản	
1179	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản	
1180	1.004694	Công bố mở cảng cá loại I, loại II	Thủy sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1181	1.004692	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Thủy sản	
1182	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	
1183	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản	
1184	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản	
1185	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	Thủy sản	
1186	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá Việt Nam	Thủy sản	
1187	1.004359	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	Thủy sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1188	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản	
1189	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	Thủy sản	
1190	1.003741	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý)	Thủy sản	
1191	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	
1192	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Thủy sản	
1193	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	
1194	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1195	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	
95. LĨNH VỰC TỔNG HỢP				
1196	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	Tổng hợp	
96. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT				
1197	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	Trồng trọt	
1198	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	
1199	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	Trồng trọt	
1200	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt	
1201	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Trồng trọt	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1202	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trồng trọt	
1203	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	Trồng trọt	
1204	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	Trồng trọt	
1205	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt	
97. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT				
1206	2.002339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1207	2.002338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1208	2.001427	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1209	2.001062	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1210	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1211	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1212	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1213	1.012062	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1214	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1215	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1216	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1217	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1218	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1219	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1220	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
1221	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1222	**1.002560**	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
98. LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÙNG TRỜI				
1223	**1.014692**	Thủ tục chấp thuận điều kiện nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác	Quản lý vùng trời	
99. LĨNH VỰC ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU BQP				
1224	**1.013128**	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	Ứng phó sự cố tràn dầu BQP	
1225	**1.013127**	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50 m3 đến dưới 50.000 m3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT	Ứng phó sự cố tràn dầu BQP	
1226	**1.013126**	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	Ứng phó sự cố tràn dầu BQP	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
100. LĨNH VỰC BẢO HIỂM				
1227	2.002169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	Bảo hiểm	
1228	1.010370	Chi trả phí bảo hiểm khai thác hải sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp bảo hiểm	Bảo hiểm	
1229	1.005411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm	
1230	1.005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	Bảo hiểm	
101. LĨNH VỰC CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY NHÀ NƯỚC ĐƯỢC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG THEO LUẬT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG THEO QUY ĐỊNH TẠI LUẬT DOANH NGHIỆP				
1231	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp	
102. LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1232	1.009505	Hợp nhất, sáp nhập quỹ thành viên, quỹ đóng, quỹ mở, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục	Chứng khoán	
103. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI				
1233	1.116039	Đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	Đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội	
1234	1.116038	Đăng ký thay đổi nội dung, cập nhật, bổ sung thông tin, cấp lại giấy chứng nhận, hiệu đính thông tin đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội. Đăng ký hoạt động lần đầu của chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	Đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội	
104. LĨNH VỰC ĐẤU THẦU				
1235	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu	
105. LĨNH VỰC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ				
1236	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	
106. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1237	2.002058	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	
107. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM				
1238	1.115147	Thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	
1239	1.115146	Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam	
1240	1.115145	Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế	Đầu tư tại Việt nam	
1241	1.115144	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	Đầu tư tại Việt nam	
1242	1.115143	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1243	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam	
1244	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	Đầu tư tại Việt nam	
1245	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế công nghệ cao, khu kinh tế	Đầu tư tại Việt nam	
1246	1.009755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế	Đầu tư tại Việt nam	
1247	1.009659	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	
1248	1.009759	Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	Đầu tư tại Việt nam	
1249	1.009736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1250	1.009748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế	Đầu tư tại Việt nam	
1251	1.009731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam	
1252	1.009664	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	
1253	1.009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	
1254	1.009729	Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp	Đầu tư tại Việt nam	
1255	1.009661	Thủ tục thông báo về việc tự quyết định ngừng hoạt động dự án của nhà đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	
1256	1.009662	Thủ tục thông báo về việc tự quyết định chấm dứt hoạt động dự án của nhà đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1257	1.009665	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	
1258	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	
1259	1.009647	Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam	
1260	1.009644	Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	
1261	1.009646	Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	
1262	1.009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam	
108. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ				
1263	1.009491	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1264	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh)	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	
109. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN				
1265	2.000746	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	
1266	2.000765	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh)	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	
110. LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1267	1.116537	Đăng ký nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp về các ngành, nghề ưu tiên hoặc khó xã hội hóa	Giáo dục nghề nghiệp, Ngân sách nhà nước	
111. LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP				
1268	2.002842	Đề nghị hoàn trả số tiền thuê lại đất mà chủ đầu tư đã giảm cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ	Hỗ trợ doanh nghiệp	
112. LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1269	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1270	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1271	2.002004	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1272	2.001999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1273	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1274	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1275	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	
113. LĨNH VỰC HỖ TRỢ ĐẦU TƯ				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1276	1.014316	Hỗ trợ chi phí	Hỗ trợ đầu tư	
114. LĨNH VỰC HỖ TRỢ TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ				
1277	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
115. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				
1278	1.014565	Đăng ký kinh doanh lần đầu, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký cấp lại, hiệu đính thông tin đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học công nghệ	Khoa học công nghệ	
1279	1.014566	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, chấm dứt kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Khoa học công nghệ	
1280	1.014567	Đề nghị thu hồi giấy tờ trong trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ là giả mạo	Khoa học công nghệ	
116. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA				
1281	1.014737	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1282	1.014736	Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia	
117. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN				
1283	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	Quản lý công sản	
1284	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Quản lý công sản	
1285	3.000256	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	Quản lý công sản	
1286	3.000257	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Quản lý công sản	
1287	1.011769	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	Quản lý công sản	
118. LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ				
1288	1.012735	Hiệp thương giá	Quản lý giá	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1289	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	Quản lý giá	
119. LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ				
1290	2.002729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	
1291	2.002728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	
1292	2.002731	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	
1293	2.002732	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	
120. LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1294	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	
121. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1295	1.010060	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	Tài chính doanh nghiệp	
1296	1.007623	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	Tài chính doanh nghiệp	
122. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI				
1297	1.115148	Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ	Tài chính đất đai	
1298	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tài chính đất đai	
1299	1.012996	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Tài chính đất đai	
1300	1.012995	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Tài chính đất đai	
123. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1301	3.000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phụ vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	Tài chính ngân hàng	
124. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP				
1302	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1303	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1304	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1305	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1306	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1307	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1308	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1309	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1310	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1311	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1312	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1313	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin: cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1314	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1315	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1316	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1317	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1318	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1319	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1320	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1321	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1322	2.002011	Đăng ký thay đổi: thành viên hợp danh; thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1323	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1324	2.002015	Cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1325	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1326	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1327	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1328	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1329	1.010026	Thông báo: thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty TNHH là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1330	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
1331	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
125. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC KHÔNG ĐĂNG KÝ				
1332	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1333	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký	
126. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ				
1334	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1335	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1336	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1337	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1338	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1339	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1340	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1341	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1342	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo.	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1343	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1344	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1345	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1346	1.014371	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1347	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1348	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1349	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1350	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1351	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1352	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
1353	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
127. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP (HỘ KINH DOANH)				
1354	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
1355	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
1356	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
1357	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1358	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
1359	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
1360	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
128. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP XÃ HỘI				
1361	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	
1362	2.000368	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
129. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC				
1363	2.002192	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước	
1364	2.002191	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước	
1365	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước	
130. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC				
1366	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	
1367	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	
1368	2.001019	Chứng thực di chúc	Chứng thực	
1369	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1370	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực	
1371	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực	
1372	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực	
1373	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực	
1374	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Chứng thực	
1375	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Chứng thực	
1376	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1377	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực	
131. LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG				
1378	3.000444	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
1379	1.013859	Cấp thẻ công chứng viên	Công chứng	
1380	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Công chứng	
1381	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Công chứng	
1382	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	
1383	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1384	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Công chứng	
1385	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	
1386	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Công chứng	
1387	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Công chứng	
1388	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng	
1389	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	
1390	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1391	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng	
1392	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng	
1393	1.013818	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
1394	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng	
1395	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng	Công chứng	
1396	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Công chứng	
1397	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1398	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
1399	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng	
1400	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Công chứng	
1401	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
1402	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	
1403	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Công chứng	
1404	1.013803	Bổ nhiệm công chứng viên	Công chứng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1405	1.013804	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Công chứng	
132. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM				
1406	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
1407	1.011442	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
1408	1.011444	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
1409	1.011443	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
1410	1.011445	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
133. LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN				
1411	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1412	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	Đấu giá tài sản	
1413	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản	
1414	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản	
134. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP				
1415	1.116555	Chấm dứt hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
1416	1.116554	Tạm ngừng hoạt động của văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
1417	1.116553	Sáp nhập văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh	Giám định tư pháp	
1418	1.116552	Hợp nhất văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh	Giám định tư pháp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1419	1.116551	Thành lập và đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
1420	1.116550	Hủy bỏ công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	
1421	1.116549	Công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	
1422	1.116548	Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	
1423	1.116547	Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	
1424	1.116546	Bổ nhiệm lại và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	
1425	2.000894	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định tư pháp	Giám định tư pháp	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1426	2.000555	Cấp Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
1427	2.000568	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
1428	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	
1429	1.001216	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp	
1430	1.001122	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	
1431	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám định tư pháp	
135. LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ				
1432	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Hòa giải ở cơ sở	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1433	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	
1434	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	
1435	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Hòa giải ở cơ sở	
1436	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	
136. LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI				
1437	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	
1438	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Hòa giải thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1439	1.009283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	Hòa giải thương mại	
1440	1.009284	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Hòa giải thương mại	
1441	1.008910	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Hòa giải thương mại	
1442	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	Hòa giải thương mại	
1443	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	
1444	1.008909	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	Hòa giải thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1445	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại	
1446	1.008911	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	
1447	1.008913	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại	
1448	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	
1449	1.008907	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	
137. LĨNH VỰC HỘ TỊCH				
1450	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	
1451	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1452	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch	
1453	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	
1454	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1455	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1456	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1457	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1458	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1459	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1460	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	
1461	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1462	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1463	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch	
1464	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1465	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1466	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	
1467	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	
1468	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	
1469	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch	
1470	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch	
1471	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	
1472	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1473	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
1474	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch	
1475	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1476	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1477	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	
1478	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch	
1479	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1480	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	
1481	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch	
1482	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch	
1483	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	
1484	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch	
1485	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
1486	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1487	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
1488	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	
138. LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA				
1489	1.005464	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	
139. LĨNH VỰC LUẬT SƯ				
1490	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	
1491	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Luật sư	
1492	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Luật sư	
1493	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1494	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Luật sư	
1495	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư	
1496	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	
1497	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	
1498	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	
1499	1.002218	Hợp nhất công ty luật	Luật sư	
1500	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1501	1.002234	Sáp nhập công ty luật	Luật sư	
1502	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư	
1503	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	
1504	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư	
1505	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	
1506	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư	
1507	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Luật sư	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1508	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Luật sư	
1509	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Luật sư	
140. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI				
1510	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Nuôi con nuôi	
1511	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi	
1512	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
1513	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	
1514	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1515	1.004878	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
1516	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
1517	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi	
1518	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
1519	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi	
141. LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN				
1520	1.014966	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề	Quản tài viên	
1521	1.014965	Thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp thôi hành nghề Quản tài viên theo nguyện vọng cá nhân	Quản tài viên	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1522	2.001130	Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Quản tài viên	
1523	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị hư hỏng không thể sử dụng được	Quản tài viên	
1524	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên	
1525	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là luật sư nước ngoài, kiểm toán viên là người nước ngoài	Quản tài viên	
1526	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên	
142. LĨNH VỰC QUỐC TỊCH				
1527	2.001895	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch	
1528	2.002039	Nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1529	2.002036	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
1530	2.002038	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
1531	1.005136	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	
143. LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ				
1532	1.003091	Yêu cầu thi hành án dân sự	Thi hành án dân sự	
1533	1.002270	Xác nhận kết quả thi hành án	Thi hành án dân sự	
144. LĨNH VỰC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG				
1534	2.002913	Liên thông điện tử: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	Thủ tục hành chính liên thông	
1535	3.000722	Liên thông điện tử: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế, cấp thẻ căn cước cho trẻ em dưới 6 tuổi	Thủ tục hành chính liên thông	
145. LĨNH VỰC THỪA HÀNH VIÊN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1536	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa hành viên	Thừa hành viên	
1537	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa hành viên	Thừa hành viên	
1538	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa hành viên	Thừa hành viên	
1539	1.008923	Miễn nhiệm Thừa hành viên	Thừa hành viên	
1540	1.008924	Bổ nhiệm lại Thừa hành viên	Thừa hành viên	
1541	1.008922	Bổ nhiệm Thừa hành viên	Thừa hành viên	
1542	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên	Thừa hành viên	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1543	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên	Thừa hành viên	
146. LĨNH VỰC TIẾP CẬN THÔNG TIN				
1544	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	Tiếp cận thông tin	
1545	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	Tiếp cận thông tin	
147. LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI				
1546	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Trọng tài thương mại	
1547	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại	
1548	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	
1549	1.008905	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1550	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
1551	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	
1552	1.008890	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	
1553	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
1554	1.008904	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
1555	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Trọng tài thương mại	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1556	1.008885	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại	
1557	1.001609	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
1558	1.001248	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	
148. LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ				
1559	2.001687	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
1560	2.001680	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
1561	2.000970	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý	
1562	2.000977	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1563	2.000954	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
1564	2.000829	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
1565	2.000840	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
1566	2.000596	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
1567	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
1568	2.000592	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
1569	2.000518	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1570	1.001233	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	
149. LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT				
1571	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	
1572	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	
1573	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật	
1574	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	
1575	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	
1576	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
150. LĨNH VỰC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ				
1577	**1.003801**	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan	Bản quyền tác giả	
1578	**1.003948**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan	Bản quyền tác giả	
1579	**1.003922**	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan	Bản quyền tác giả	
1580	**1.003780**	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan	Bản quyền tác giả	
151. LĨNH VỰC BÁO CHÍ				
1581	**1.116487**	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	
1582	**3.000574**	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	
1583	**1.013789**	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản đặc san đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của địa phương	Báo chí	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1584	**1.013790**	Thủ tục đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	Báo chí	
1585	**1.013788**	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của địa phương	Báo chí	
1586	**1.013785**	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	
1587	**1.013784**	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	
1588	**1.013782**	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	
1589	**1.013781**	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí in, giấy phép hoạt động báo chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương	Báo chí	
1590	**1.009386**	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin	Báo chí	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1591	1.009374	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản bản tin	Báo chí	
152. LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA				
1592	2.001631	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
1593	2.001641	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	Di sản văn hóa	
1594	2.001591	Thủ tục cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp	Di sản văn hóa	
1595	1.014616	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
1596	1.014610	Thủ tục bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước (cấp tỉnh)	Di sản văn hóa	
1597	1.014613	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1598	1.014612	Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu được ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu (cấp tỉnh)	Di sản văn hóa	
1599	1.014614	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
1600	1.014615	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
1601	1.014609	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
1602	1.014611	Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
1603	1.014608	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
1604	1.014218	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	Di sản văn hóa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1605	**1.014310**	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Di sản văn hóa	
1606	**1.014217**	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	Di sản văn hóa	
1607	**1.014312**	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	Di sản văn hóa	
1608	**1.013801**	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	Di sản văn hóa	
1609	**1.013456**	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Di sản văn hóa	
1610	**1.003901**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	Di sản văn hóa	
1611	**1.003838**	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Di sản văn hóa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1612	1.003793	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa	
1613	1.003738	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
1614	1.002003	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	Di sản văn hóa	
1615	1.001822	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	Di sản văn hóa	
1616	1.001123	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
1617	1.001106	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật	Di sản văn hóa	
153. LĨNH VỰC DU LỊCH				
1618	1.001432	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1619	**1.004628**	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch	
1620	**1.004623**	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Du lịch	
1621	**1.004614**	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Du lịch	
1622	**2.001628**	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Du lịch	
1623	**1.014629**	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá sản	Du lịch	
1624	**1.014192**	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	Du lịch	
1625	**1.014190**	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	Du lịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1626	1.014191	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	Du lịch	
1627	1.014144	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	
1628	1.004594	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	Du lịch	
1629	1.004605	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Du lịch	
1630	1.004580	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	
1631	1.004551	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	
1632	1.004572	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1633	1.004528	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Du lịch	
1634	1.004503	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	
1635	1.003717	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	
1636	1.003490	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Du lịch	
1637	1.003275	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	Du lịch	
1638	1.003240	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Du lịch	
1639	1.003002	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1640	1.001837	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Du lịch	
1641	1.001455	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Du lịch	
1642	1.001440	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Du lịch	
154. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH				
1643	2.002898	Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị có phát sinh doanh thu (cấp tỉnh)	Điện ảnh	
1644	2.002897	Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị không phát sinh doanh thu (cấp tỉnh)	Điện ảnh	
1645	1.011454	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp tỉnh)	Điện ảnh	
1646	1.011452	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại Việt Nam	Điện ảnh	
155. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1647	1.012080	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	
1648	1.012082	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	
1649	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Gia đình	
1650	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Gia đình	
1651	1.012081	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	
156. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MUA BÁN QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA				
1652	1.003784	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa	
1653	1.003560	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa	
157. LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1654	1.006412	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế	
1655	1.001091	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế	
1656	1.001082	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	Hợp tác quốc tế	
158. LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH, TRIỂN LÃM				
1657	2.001496	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
1658	1.001833	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
1659	1.001809	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
1660	1.001671	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1661	1.001778	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
1662	1.001755	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
1663	1.001738	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
1664	1.001704	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
1665	1.001211	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
1666	1.001229	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
1667	1.001147	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	
159. LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1668	1.009399	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	
1669	1.009398	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan	Nghệ thuật biểu diễn	
1670	1.009403	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	
1671	1.009397	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật	Nghệ thuật biểu diễn	
160. LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ				
1672	1.116208	Thủ tục chấp thuận thay đổi biểu tượng ghi trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình (cho cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình cấp tỉnh)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1673	3.000575	Thủ tục chấp thuận thay đổi biểu tượng ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình phát thanh trong nước, giấy phép sản xuất kênh chương trình truyền hình trong nước (cho cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình cấp tỉnh)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1674	2.002772	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1675	2.002773	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1676	2.001765	Thủ tục cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1677	2.001169	Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1678	2.001168	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1679	2.001091	Thủ tục gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1680	2.001098	Thủ tục cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1681	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1682	**1.013794**	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1683	**1.013793**	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1684	**1.005452**	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1685	**1.004321**	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1686	**1.004250**	Thủ tục gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1687	**1.004233**	Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
1688	**1.004104**	Thủ tục công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1689	1.003384	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
161. LĨNH VỰC QUẢNG CÁO				
1690	1.004650	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Quảng cáo	
1691	1.004645	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Quảng cáo	
162. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO				
1692	2.002188	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Thể dục thể thao	
1693	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	Thể dục thể thao	
1694	1.005357	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Thể dục thể thao	
1695	1.005162	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Thể dục thể thao	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1696	**1.003441**	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Thể dục thể thao	
1697	**1.002445**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao	
1698	**1.002396**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Thể dục thể thao	
1699	**1.002022**	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Thể dục thể thao	
1700	**1.002013**	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Thể dục thể thao	
1701	**1.001782**	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Thể dục thể thao	
1702	**1.001801**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Thể dục thể thao	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1703	**1.001517**	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Thể dục thể thao	
1704	**1.001213**	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Thể dục thể thao	
1705	**1.001056**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Thể dục thể thao	
1706	**1.001195**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Thể dục thể thao	
1707	**1.000983**	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Thể dục thể thao	
1708	**1.000830**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay	Thể dục thể thao	
1709	**1.000842**	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Thể dục thể thao	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1710	1.000904	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Thể dục thể thao	
1711	1.000883	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Thể dục thể thao	
1712	1.000485	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Thể dục thể thao	
1713	1.000544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	Thể dục thể thao	
1714	1.000560	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Thể dục thể thao	
163. LĨNH VỰC THI ĐUA – KHEN THƯỞNG				
1715	1.001376	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Thi đua – Khen thưởng	
1716	1.001032	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1717	1.001108	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	Thi đua – Khen thưởng	
1718	1.000971	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng	
1719	1.000871	Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng	
1720	1.000564	Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng	
164. LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI				
1721	1.003888	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	Thông tin đối ngoại	
165. LĨNH VỰC VĂN HÓA				
1722	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Văn hóa	
1723	1.003743	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu	Văn hóa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1724	1.003676	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Văn hóa	
1725	1.003654	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Văn hóa	
1726	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa	
1727	1.001008	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa	
1728	1.001029	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Văn hóa	
1729	1.000922	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa	
166. LĨNH VỰC VĂN HỌC				
1730	2.002839	Thủ tục lựa chọn đề cương để hỗ trợ viết, sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh)	Văn học	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1731	2.002840	Thủ tục hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh)	Văn học	
167. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH				
1732	3.000576	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	
1733	3.000570	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Xuất Bản, In và Phát hành	
1734	3.000569	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	Xuất Bản, In và Phát hành	
1735	1.003868	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Xuất Bản, In và Phát hành	
1736	2.001740	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh)	Xuất Bản, In và Phát hành	
1737	2.001737	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh)	Xuất Bản, In và Phát hành	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1738	**2.001594**	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	
1739	**2.001584**	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	
1740	**2.001564**	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	Xuất Bản, In và Phát hành	
1741	**1.013698**	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành	
1742	**1.013699**	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	Xuất Bản, In và Phát hành	
1743	**1.003483**	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	Xuất Bản, In và Phát hành	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
168. LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM				
1744	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm	
1745	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm	
1746	1.013071	Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ	Đăng kiểm	
1747	1.001319	Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ	Đăng kiểm	
1748	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm	
1749	1.001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm	
169. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ				
1750	6.003488	Công bố quyết định tình huống khẩn cấp về thiên tai đối với hệ thống quốc lộ, đường bộ cao tốc	Đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1751	6.003467	Điều chỉnh công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và trạng thái kỹ thuật đường ngang	Đường bộ	
1752	6.003491	Công bố quyết định kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai đối với hệ thống quốc lộ và đường bộ cao tốc.	Đường bộ	
1753	6.003494	Công bố quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với đường quốc lộ, đường bộ cao tốc thuộc trách nhiệm quản lý, bảo trì của Bộ Xây dựng	Đường bộ	
1754	6.003502	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với đường quốc lộ, đường cao tốc thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Đường bộ	
1755	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Đường bộ	
1756	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	Đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1757	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Đường bộ	
1758	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	Đường bộ	
1759	2.001034	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Đường bộ	
1760	2.000769	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	Đường bộ	
1761	1.013277	Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	Đường bộ	
1762	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đấu nối vào đường cao tốc	Đường bộ	
1763	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1764	1.010704	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	Đường bộ	
1765	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Đường bộ	
1766	1.010702	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	Đường bộ	
1767	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	Đường bộ	
1768	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ	
1769	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	Đường bộ	
1770	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1771	1.002817	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD	Đường bộ	
1772	1.002847	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	
1773	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	
1774	1.002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	Đường bộ	
1775	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ	
1776	1.002829	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	Đường bộ	
1777	1.002374	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc	Đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1778	1.002357	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Đường bộ	
1779	1.002381	Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam	Đường bộ	
1780	1.002334	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	Đường bộ	
1781	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Đường bộ	
1782	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ	
1783	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	Đường bộ	
1784	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1785	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Đường bộ	
1786	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ	
1787	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Đường bộ	
1788	1.001751	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	Đường bộ	
1789	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Đường bộ	
1790	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	Đường bộ	
1791	1.000672	Công bố lại bến xe khách	Đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1792	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	
1793	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Đường bộ	
1794	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ	
1795	1.000314	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Đường bộ	
1796	1.000321	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	
1797	1.000302	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ	
1798	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Đường bộ	
170. LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1799	1.010000	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	
1800	1.009479	Xét cấp giấy phép lái tàu	Đường sắt	
1801	1.005126	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	
1802	1.005071	Sát hạch cấp giấy phép lái tàu	Đường sắt	
1803	1.005058	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	Đường sắt	
1804	1.004844	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	Đường sắt	
1805	1.003897	Cấp lại Giấy phép lái tàu	Đường sắt	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1806	1.000294	Bãi bỏ đường ngang	Đường sắt	
171. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				
1807	1.115950	Công bố mở bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1808	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1809	1.115948	Công bố mở cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1810	6.006727	Quyết định chuyển đổi đường thủy nội địa quốc gia thành đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng thành đường thủy nội địa quốc gia	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1811	1.115947	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1812	5.002560	Công bố đóng khu neo đậu vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1813	5.002558	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa quốc gia vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1814	1.009463	Lấy ý kiến về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1815	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1816	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1817	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1818	1.009452	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1819	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1820	1.009448	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng khu neo đậu	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1821	1.009451	Cho ý kiến đối với phương án thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1822	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1823	1.009453	Cho ý kiến về thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phục vụ thi công công trình, dự án và bến dân sinh	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1824	1.009440	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1825	1.009441	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1826	1.009442	Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1827	1.004239	Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1828	1.003829	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu.	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1829	1.003785	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó rời cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài rời cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu.	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1830	1.003570	Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1831	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
172. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1832	1.116338	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	
1833	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng	
1834	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	
1835	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng	
1836	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	
1837	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1838	1.013235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	Hoạt động xây dựng	
1839	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
1840	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
1841	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	Hoạt động xây dựng	
1842	1.013233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1843	1.013230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	
1844	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	Hoạt động xây dựng	
1845	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
1846	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng	
1847	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1848	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hoạt động xây dựng	
1849	1.013219	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng	
1850	1.013217	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Hoạt động xây dựng	
173. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN				
1851	1.013777	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	Kinh doanh bất động sản	
1852	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	Kinh doanh bất động sản	
1853	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	Kinh doanh bất động sản	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1854	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	Kinh doanh bất động sản	
1855	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	Kinh doanh bất động sản	
1856	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	Kinh doanh bất động sản	
1857	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	Kinh doanh bất động sản	
1858	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Kinh doanh bất động sản	
1859	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	Kinh doanh bất động sản	
174. LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ				
1860	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	Nhà ở và công sở	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1861	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Nhà ở và công sở	
1862	1.012894	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	
1863	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Nhà ở và công sở	
1864	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Nhà ở và công sở	
1865	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	
1866	1.012885	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở	
1867	1.012887	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	Nhà ở và công sở	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1868	1.012890	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	Nhà ở và công sở	
1869	1.012883	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Nhà ở và công sở	
175. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG				
1870	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	
1871	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	
176. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN				
1872	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
1873	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
1874	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
177. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1875	1.115407	Kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu có mức độ rủi ro cao	Vật liệu xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
178. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ				
1876	**1.115015**	Thanh toán chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Đường bộ	
1877	**1.115014**	Chia sẻ phần giảm doanh thu	Đường bộ	
1878	**1.013261**	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ	
1879	**1.013260**	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Đường bộ	
1880	**1.013259**	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	Đường bộ	
1881	**1.013061**	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Đường bộ	
1882	**1.001046**	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1883	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ	
179. LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT				
1884	1.005123	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu, dùng chung với đường sắt	Đường sắt	
1885	1.005134	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu, dùng chung với đường sắt	Đường sắt	
1886	1.004685	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	
1887	1.004681	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	Đường sắt	
180. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1888	6.006597	Thủ tục phê duyệt đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý	Hạ tầng kỹ thuật	
1889	6.006596	Thủ tục phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý	Hạ tầng kỹ thuật	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1890	6.006595	Thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý	Hạ tầng kỹ thuật	
1891	6.006594	Thủ tục giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý	Hạ tầng kỹ thuật	
1892	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật	
181. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				
1893	5.003807	Quyết định tần suất khảo sát luồng đường thuỷ nội địa địa phương	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1894	5.003806	Quyết định chuyển đổi luồng đường thủy nội địa phương, luồng chuyên dùng thành luồng quốc gia và luồng quốc gia thành luồng địa phương	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1895	2.002625	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1896	2.002617	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1897	2.002616	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1898	2.002624	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1899	2.002615	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1900	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1901	2.002001	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1902	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1903	2.001802	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1904	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1905	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1906	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1907	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1908	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1909	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1910	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1911	2.000795	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1912	1.013468	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1913	1.013467	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1914	1.013466	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1915	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1916	1.005040	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1917	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1918	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1919	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1920	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1921	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1922	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1923	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1924	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy nội địa	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1925	1.003640	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1926	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1927	1.002771	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1928	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	Hàng hải và đường thủy nội địa	
1929	1.001223	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	Hàng hải và đường thủy nội địa	
182. LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG				
1930	1.002636	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	
1931	1.002551	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
183. LĨNH VỰC NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ				
1932	6.006593	Thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	
1933	6.003630	Thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	Nhà ở và công sở	
1934	6.003629	Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	Nhà ở và công sở	
1935	6.003628	Quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	Nhà ở và công sở	
1936	6.003625	Quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	Nhà ở và công sở	
1937	6.003635	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở công vụ không xây dựng theo dự án hoặc nhà ở cũ thuộc tài sản công thuộc thẩm quyền chấp thuận của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	Nhà ở và công sở	
1938	6.003624	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	Nhà ở và công sở	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1939	6.001435	Phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Nhà ở và công sở	
1940	6.003655	Điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh	Nhà ở và công sở	
1941	6.001434	Điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh	Nhà ở và công sở	
1942	6.001432	Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh	Nhà ở và công sở	
1943	6.001430	Xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh	Nhà ở và công sở	
1944	6.003638	Cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	
1945	6.003637	Thu hồi nhà ở thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1946	6.003636	Chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đối với trường hợp có 01 nhà đầu tư quan tâm đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ	Nhà ở và công sở	
1947	6.003634	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Nhà ở và công sở	
1948	6.003632	Mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư	Nhà ở và công sở	
1949	6.003631	Đặt hàng mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư	Nhà ở và công sở	
1950	6.003622	Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Nhà ở và công sở	
1951	3.000507	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở và công sở	
1952	3.000508	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Nhà ở và công sở	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1953	3.000506	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	Nhà ở và công sở	
1954	1.013769	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở	
1955	1.012895	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	Nhà ở và công sở	
1956	1.012896	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở	
1957	1.012891	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Nhà ở và công sở	
1958	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Nhà ở và công sở	
1959	1.012886	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1960	1.012882	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	Nhà ở và công sở	
1961	1.007765	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Nhà ở và công sở	
184. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ				
1962	6.006576	Phê duyệt chương trình phát triển đô thị	Phát triển đô thị	
1963	6.006575	Công nhận đô thị loại II, loại III	Phát triển đô thị	
185. LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN				
1964	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
1965	1.014158	Thủ tục phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	Quy hoạch đô thị và nông thôn	
186. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG				
1966	1.014783	Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy	Vật liệu xây dựng	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
187. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM				
1967	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	An toàn thực phẩm	
1968	1.013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	An toàn thực phẩm	
1969	1.013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dọ̃ng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm	
1970	1.013851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dọ̃ng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	An toàn thực phẩm	
1971	1.013857	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm	
1972	1.013854	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm	
1973	1.013847	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	An toàn thực phẩm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1974	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	An toàn thực phẩm	
1975	1.013841	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đợợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nợớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dợơng đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	An toàn thực phẩm	
1976	1.013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã đợợc tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nợớc ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dợơng đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	An toàn thực phẩm	
1977	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	An toàn thực phẩm	
1978	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	An toàn thực phẩm	
1979	1.006424	Đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe	An toàn thực phẩm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
188. LĨNH VỰC BẢO HIỂM Y TẾ				
1980	1.014139	Ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế	
1981	1.014138	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Bảo hiểm y tế	
189. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI				
1982	1.116910	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội	
1983	1.116909	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng	Bảo trợ xã hội	
1984	1.116908	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	
1985	1.116907	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội	
1986	1.014028	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1987	1.014027	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo trợ xã hội	
1988	1.013817	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	Bảo trợ xã hội	
1989	1.012993	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bảo trợ xã hội	
1990	1.012990	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	Bảo trợ xã hội	
1991	1.001806	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
1992	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
1993	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội	
190. LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
1994	1.014203	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc.	Dược phẩm	
1995	1.014105	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Dược phẩm	
1996	1.014104	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	
1997	1.014100	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Dược phẩm	
1998	1.014102	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Dược phẩm	
1999	1.014101	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2000	1.014099	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Dược phẩm	
2001	1.014090	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Dược phẩm	
2002	1.014092	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	
2003	1.014087	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Dược phẩm	
2004	1.014078	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	Dược phẩm	
2005	1.014076	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Dược phẩm	
2006	1.014069	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc.	Dược phẩm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2007	1.003068	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	Dược phẩm	
191. LĨNH VỰC ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC				
2008	1.013824	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học	
2009	1.004539	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học	
192. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH				
2010	1.013876	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	Giám định	
2011	1.013871	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	Giám định	
193. LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH				
2012	2.000559	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khám bệnh, chữa bệnh	
2013	2.000552	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	Khám bệnh, chữa bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2014	1.014128	Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án	Khám bệnh, chữa bệnh	
2015	1.012291	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	
2016	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	
2017	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	
2018	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh	
2019	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2020	1.012276	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	
2021	1.012275	Đăng ký hành nghề	Khám bệnh, chữa bệnh	
2022	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	
2023	1.012281	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	Khám bệnh, chữa bệnh	
2024	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh	
2025	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	
2026	1.012273	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2027	1.012262	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	Khám bệnh, chữa bệnh	
2028	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh	
2029	1.012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	Khám bệnh, chữa bệnh	
2030	1.012260	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh	
2031	1.012258	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh	
2032	1.012261	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	Khám bệnh, chữa bệnh	
2033	1.012257	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	Khám bệnh, chữa bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2034	1.006780	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	Khám bệnh, chữa bệnh	
2035	1.001138	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khám bệnh, chữa bệnh	
194. LĨNH VỰC MỸ PHẨM				
2036	1.009566	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	Mỹ phẩm	
2037	1.003073	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	
2038	1.003064	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	
2039	1.003055	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm	
2040	1.002600	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Mỹ phẩm	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2041	1.002238	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	Mỹ phẩm	
195. LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH				
2042	1.002204	Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Phòng bệnh	
2043	2.000981	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	Phòng bệnh	
2044	2.000972	Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt	Phòng bệnh	
2045	2.000993	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	Phòng bệnh	
2046	2.000655	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Phòng bệnh	
2047	1.013893	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	Phòng bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2048	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	
2049	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	
2050	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	
2051	1.013892	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Phòng bệnh	
2052	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh	
2053	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .	Phòng bệnh	
2054	1.013879	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2055	1.013878	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	Phòng bệnh	
2056	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .	Phòng bệnh	
2057	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	Phòng bệnh	
2058	1.013890	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	Phòng bệnh	
2059	1.013884	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	Phòng bệnh	
2060	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	Phòng bệnh	
2061	1.013872	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2062	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	Phòng bệnh	
2063	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	
2064	1.013873	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh	
2065	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	Phòng bệnh	
2066	1.013869	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	Phòng bệnh	
2067	1.013865	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	Phòng bệnh	
2068	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	Phòng bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2069	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	
2070	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	Phòng bệnh	
2071	1.013860	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh	
2072	1.013864	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Phòng bệnh	
2073	1.013036	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh	
2074	1.013037	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Phòng bệnh	
2075	1.013035	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	Phòng bệnh	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2076	1.013034	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Phòng bệnh	
2077	1.003580	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Phòng bệnh	
2078	1.001386	Xác định trường hợp được bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch khi có đề nghị của người được tiêm chủng hoặc thân nhân của người được tiêm chủng	Phòng bệnh	
196. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI				
2079	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
2080	2.000027	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
2081	2.000025	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
2082	1.014011	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2083	1.014010	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
2084	1.000091	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
197. LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG				
2085	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu "Thầy thuốc Nhân dân", "Thầy thuốc Ưu tú"	Thi đua, khen thưởng	
2086	1.009346	Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng	Thi đua, khen thưởng	
2087	1.009249	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	Thi đua, khen thưởng	
198. LĨNH VỰC THIẾT BỊ Y TẾ				
2088	3.000449	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Thiết bị y tế	
2089	3.000447	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	Thiết bị y tế	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2090	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	Thiết bị y tế	
2091	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B	Thiết bị y tế	
2092	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Thiết bị y tế	
2093	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	Thiết bị y tế	
199. LĨNH VỰC TRẺ EM				
2094	1.115116	Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Trẻ em	
2095	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em	
2096	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Trẻ em	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2097	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	
2098	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em	
2099	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em	
2100	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em	
200. LĨNH VỰC Y DƯỢC CỔ TRUYỀN				
2101	1.014037	Thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu	Y Dược cổ truyền	
2102	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền	
2103	1.012417	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	Y Dược cổ truyền	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2104	1.012419	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Y Dược cổ truyền	
2105	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền	
2106	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Y Dược cổ truyền	
2107	1.009407	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Y Dược cổ truyền	
2108	1.008396	Đánh giá định kì việc duy trì đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)	Y Dược cổ truyền	
2109	1.008397	Đánh giá thay đổi, bổ sung việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)	Y Dược cổ truyền	
2110	1.008395	Đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)	Y Dược cổ truyền	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2111	1.008398	Cấp lại Giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Y Dược cổ truyền	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
201. LĨNH VỰC DU LỊCH				
2112	**1.014509**	Thủ tục hỗ trợ xây dựng bãi đỗ xe tại khu, điểm du lịch	Du lịch	
2113	**1.014508**	Thủ tục hỗ trợ làm đường giao thông nội bộ tại khu, điểm du lịch	Du lịch	
2114	**1.014507**	Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới nhà vệ sinh công cộng tại khu, điểm du lịch	Du lịch	
2115	**1.014506**	Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới Nhà đón khách, trưng bày, mua sắm sản phẩm du lịch, sản phẩm nông nghiệp, nông thôn tại khu, điểm du lịch	Du lịch	
2116	**1.014505**	Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo loại hình nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (tiếng Anh là homestay) tại khu, điểm du lịch	Du lịch	
2117	**1.014511**	Thủ tục hỗ trợ thành lập và duy trì hoạt động của đội văn nghệ, câu lạc bộ văn nghệ quần chúng, phường rối nước, đội pháo đất	Du lịch	
2118	**1.014510**	Thủ tục hỗ trợ mua sắm phương tiện vận chuyển khách du lịch tại khu, điểm du lịch	Du lịch	
202. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI				

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2119	1.115649	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư	Đất đai	
2120	1.115648	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư; giao rừng, cho thuê rừng	Đất đai	
2121	1.115647	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai	
2122	1.115646	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Đất đai	
2123	1.115645	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Đất đai	
2124	1.115644	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai	
2125	1.115643	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2126	1.115642	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	Đất đai	
2127	1.115641	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Đất đai	
2128	1.115640	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Đất đai	
2129	1.115639	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	Đất đai	
2130	1.115638	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Đất đai	
2131	1.115637	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Đất đai	
2132	1.115636	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2133	1.115635	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	
2134	1.115634	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Đất đai	
2135	1.115633	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích; gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Đất đai	
2136	1.115632	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2137	1.115631	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Đất đai	
2138	1.115630	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	Đất đai	
2139	1.115629	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Đất đai	
2140	1.115628	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	
2141	1.115627	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.	Đất đai	
2142	1.115626	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp thửa đất ở có vườn, ao, đất thổ cư đã được cấp giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 khi người sử dụng đất có nhu cầu.	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2143	1.115625	Giải quyết đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận.	Đất đai	
2144	1.115624	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với toàn bộ diện tích đất đang sử dụng quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	Đất đai	
2145	1.115623	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận đối với một phần diện tích của thửa đất, phần diện tích còn lại chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận trước đây mà nay đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất đai	
2146	1.115622	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã thực hiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp theo phương án "dồn điền đổi thửa" được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	Đất đai	
2147	1.115621	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai	
2148	1.115620	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2149	1.115619	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Đất đai	
2150	1.115618	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Đất đai	
2151	1.115617	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định.	Đất đai	
2152	1.115616	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai	
2153	1.115615	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai	
2154	1.115614	Tách thửa đất, hợp thửa đất	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2155	1.115613	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất đai	
2156	1.115612	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai	
2157	1.115611	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Đất đai	
2158	1.115610	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai	
2159	1.115609	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Đất đai	
2160	1.115608	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Đất đai	
2161	1.115607	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích; gia hạn sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2162	1.115606	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án.	Đất đai	
2163	1.115605	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	Đất đai	
2164	1.115604	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Đất đai	
2165	1.115603	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Đất đai	
2166	1.115602	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Đất đai	
2167	1.115601	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Đất đai	
2168	1.115600	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2169	1.115599	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15	Đất đai	
2170	1.115598	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	Đất đai	
2171	1.115597	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích là tổ chức	Đất đai	
2172	1.115596	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	Đất đai	
2173	1.115595	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2174	1.115594	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai	
2175	1.115593	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai	
203. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ				
2176	1.014791	Cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	Đường bộ	
2177	1.014790	Chấp thuận thiết kế nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	Đường bộ	
204. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
2178	1.014622	Thủ tục xét duyệt hồ sơ hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo	Hoạt động khoa học và công nghệ	
2179	1.014890	Thủ tục gia hạn thử nghiệm có kiểm soát	Hoạt động khoa học và công nghệ	

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Mã QR
2180	1.014887	Thủ tục điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát	Hoạt động khoa học và công nghệ	
2181	1.014886	Thủ tục cấp phép thử nghiệm có kiểm soát	Hoạt động khoa học và công nghệ	
2182	1.014884	Thủ tục xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí thuê tài sản kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ.	Hoạt động khoa học và công nghệ	
2183	1.014985	Thủ tục hỗ trợ chính sách phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2025 - 2030	Hoạt động khoa học và công nghệ	
205. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG				
2184	1.014793	Chấp thuận tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm	Hoạt động xây dựng	
2185	1.014792	Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm	Hoạt động xây dựng	